Người ký: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Email: hdnd@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Thời gian ký: 10.11.2026 10:06:19 +07:00

**Phụ lục**

**MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)*

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Lập nhiệm vụ, dự án** | | *Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC* | |
| **2** | **Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)** | | | *Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm* |
| 2.1 | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 500 | |
| 2.2 | Thành viên, thư ký | Người/buổi | 300 | |
| 2.3 | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| 2.4 | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500 | |
| 2.5 | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng | Bài viết | 300 | |
| **3** | **Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)** | Bài viết | 500 | *Trường hợp không thành lập Hội đồng* |
| **4.** | **Điều tra, khảo sát** | | | |
| 4.1 | Lập mẫu phiếu điều tra | Phiếu mẫu được duyệt | 500 | |
| 4.2 | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin | | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | - Cá nhân | Phiếu | 50 | |
| | - Tổ chức | Phiếu | 100 | |
| 4.3 | Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài) | Người/ngày công | Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày) | |
| 4.4 | Chi cho người dẫn đường | người/ngày | 100 | *Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên* |
| 4.5 | Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc | người/ngày | 200 | |
| 5 | **Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ** | | | |
| 5.1 | - Nhiệm vụ | Báo cáo | 5.000 | |
| 5.2 | - Dự án | Báo cáo | 10.000 | |
| 6 | **Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)** | | | |
| 6.1 | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 700 | |
| 6.2 | Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có) | Người/buổi | 600 | |
| 6.3 | Ủy viên, thư ký hội đồng | Người/buổi | 300 | |
| 6.4 | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| 6.5 | Bài nhận xét của ủy viên phản biện | Bài viết | 500 | |
| 6.6 | Bài nhận xét của ủy viên hội đồng. | Bài viết | 300 | |
| 6.7 | Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với | Bài viết | 400 | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03 bài) | | | |
| **7** | **Hội thảo khoa học** | | | |
| 7.1 | Người chủ trì | Người/buổi | 500 | |
| 7.2 | Thư ký hội thảo | Người/buổi | 300 | |
| 7.3 | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| 7.4 | Báo cáo tham luận | Bài viết | 350 | |
| **8** | **Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ** | | | |
| 8.1 | Nghiệm thu nhiệm vụ: | | | |
| | Chủ tịch hội đồng | Người/buổi | 400 | |
| | Thành viên, thư ký | Người/buổi | 200 | |
| 8.2 | Nghiệm thu dự án: | | | |
| | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 700 | |
| | Thành viên, thư ký hội đồng | Người/buổi | 400 | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500 | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 400 | |
| | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150 | |
| **9** | **Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã** | **người/tháng** | Theo quy định hiện hành | |
| **10** | **Chi giải thưởng môi trường** | | | |
| 10.1 | Cấp thành phố | | Theo quy định hiện hành | |
| | *+ Tổ chức* | | | |
| | Giải nhất | | | |
| | Giải nhì | | | |
| | Giải ba | | | |
| | *Cá nhân* | | | |
| | Giải nhất | | | |
| | Giải nhì | | | |
| | Giải ba | | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (1.000 đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 10.2 | Cấp xã | | Theo quy định hiện hành | |
| | *+ Tổ chức* | | | |
| | Giải nhất | | | |
| | Giải nhì | | | |
| | Giải ba | | | |
| | *Cá nhân* | | | |
| | Giải nhất | | | |
| | Giải nhì | | | |
| | Giải ba | | | |